

 bóng đá	 bóng rổ	バスケットボール Các em nhỏ chơi bóng rổ cùng nhau. 子供たちは一緒にバスケットボールをします。 レッスン155・スポーツ ― 球技	サッカー Lũ trẻ chơi bóng đá ở ngoài trời. 子供たちは外でサッカーをしています。 レッスン155・スポーツ ― 球技
 bóng chày	 quần vợt	テニス Anh ấy chơi quần vợt với bạn của mình. 彼は友達とテニスをします。 レッスン155・スポーツ ― 球技	野球 Anh trai tôi chơi bóng chày. 弟は野球をしています。 レッスン155・スポーツ ― 球技
 bóng bàn	 cầu lông	バドミントン Họ chơi cầu lông ở ngoài trời. 彼らは外でバドミントンをします。 レッスン155・スポーツ ― 球技	卓球 Lũ trẻ chơi bóng bàn. 子供たちは卓球をしています。 レッスン155・スポーツ ― 球技
 khúc côn cầu	 bóng chuyền	バレーボール Lũ trẻ chơi bóng chuyền ở ngoài trời. 子供たちは外でバレーボールをしています。 レッスン155・スポーツ ― 球技	ホッケー Anh ấy chơi khúc côn cầu với bạn bè. 彼は友達とホッケーをしています。 レッスン155・スポーツ ― 球技

 gôn	 bóng bầu dục	ラグビー Anh trai tôi chơi bóng bầu dục với bạn bè. 兄は友達とラグビーをしています。 レッスン155・スポーツ — 球技	ゴルフ Bố tôi chơi gôn. 父はゴルフをします。 レッスン155・スポーツ — 球技
 bóng gậy	 vợt	ラケット Anh ấy làm gãy cái vợt tennis của mình. 彼はテニスのラケットを壊してしまった。 レッスン155・スポーツ — 球技	クリケット Bóng gậy rất phổ biến ở Anh. クリケットはイングランドでとても人気だ。 レッスン155・スポーツ — 球技
 quả bóng	 trò chơi	ゲーム Trên kệ có một trò chơi cũ. 棚の上に古いゲームがあります。 レッスン152・スポーツとゲーム	ボール Anh ấy đá quả bóng màu đỏ. 彼は赤いボールを蹴ります。 レッスン152・スポーツとゲーム
 trận đấu	 đội	チーム Đây là trận thắng của đội tôi. これは私のチームが勝った試合です。 レッスン152・スポーツとゲーム	試合 Họ xem trận đấu bóng chày. 彼らは野球の試合を見ます。 レッスン152・スポーツとゲーム

 cầu thủ	 huấn luyện viên	コーチ Huấn luyện viên nói chuyện với đội bóng đá. コーチはフットボールチームに話をします。 レッスン152・スポーツとゲーム	選手 Anh ấy là một cầu thủ tuyệt vời. 彼は素晴らしい選手です。 レッスン152・スポーツとゲーム
 trọng tài	 bàn thắng	ゴール Cô ấy đã ghi một bàn thắng quyết định. 彼女は決勝ゴールを決めました。 レッスン152・スポーツとゲーム	審判 Họ đã thấy trọng tài của trận đấu. 彼らは試合の審判を見ました。 レッスン152・スポーツとゲーム
 ghi điểm	 thắng	勝つ Bạn có thể thắng mọi lúc. 毎回勝てます。 レッスン152・スポーツとゲーム	得点する Tôi ghi điểm trong trò chơi. 私はゲームで得点します。 レッスン152・スポーツとゲーム
 làm mất	 hòa	引き分け Trận đấu kết thúc với tỉ số hòa. 試合は引き分けに終わりました。 レッスン152・スポーツとゲーム	失う Thình thoảng họ làm mất bóng. 彼らは時々ボールを失います。 レッスン152・スポーツとゲーム

 trượt tuyết	 trượt tuyết bằng ván	スノーボード Anh trai tôi thích trượt tuyết bằng ván vào mùa đông. 兄は冬にスノーボードを楽しみます。 レッスン156・スポーツ — アウトドア・アクシ...	スキー Họ thích trượt tuyết trên núi. 彼らは山でスキーを楽しみます。 レッスン156・スポーツ — アウトドア・アクシ...
 lướt sóng	 câu cá	釣りをする Chúng tôi đang câu cá ở dưới sông. 私たちは川で釣りをしています。 レッスン156・スポーツ — アウトドア・アクシ...	サーフィンをする Người đàn ông đó đang lướt sóng trên một con sóng. その男性は波に乗ってサーフィンをしています。 レッスン156・スポーツ — アウトドア・アクシ...
 trượt ván	 trượt băng	アイススケート Chúng tôi thích trượt băng. 私たちはアイススケートが好きです。 レッスン156・スポーツ — アウトドア・アクシ...	スケートボード Cậu bé thích trượt ván. その男の子はスケートボードが好きです。 レッスン156・スポーツ — アウトドア・アクシ...
 đang đi thuyền	 leo	登る Cậu bé đang leo cây. 男の子が木に登っています。 レッスン156・スポーツ — アウトドア・アクシ...	航行する Con tàu đang đi thuyền trên biển. 船は今、航行しています。 レッスン156・スポーツ — アウトドア・アクシ...

 chạy bộ	 thể dục dụng cụ	体操 Các em nhỏ tập thể dục dụng cụ. 子供たちは体操を練習しています。 レッスン156・スポーツ — アウトドア・アクシ...	ジョギングする Người đàn ông đang chạy bộ ở ngoài trời. その男性は外でジョギングしています。 レッスン156・スポーツ — アウトドア・アクシ...
 trượt patin	 chèo	漕ぐ Chúng tôi đang chèo chiếc thuyền nhỏ. 私たちは小さなボートを漕いでいます。 レッスン156・スポーツ — アウトドア・アクシ...	インラインスケートをする Anh ấy đang trượt patin trong công viên. 彼は公園でインラインスケートをしています。 レッスン156・スポーツ — アウトドア・アクシ...
 bắn	 cuộc đua	レース Người chạy bộ đã thắng cuộc đua. そのランナーがレースに勝った。 レッスン153・スポーツの動詞 — フィールドで	射る Người thợ săn bắn mũi tên. 猟師が矢を射ます。 レッスン153・スポーツの動詞 — フィールドで
 bảo vệ	 cổ vũ	歓声を上げる Mọi người cổ vũ cho người chiến thắng. 人々は勝者に歓声を上げます。 レッスン153・スポーツの動詞 — フィールドで	守る Những người lính bảo vệ thành phố. 兵士たちが街を守っています。 レッスン153・スポーツの動詞 — フィールドで

 đánh	 mục tiêu	目的 Mục tiêu của chúng tôi là tìm kiếm thức ăn. 私たちの目的は、食べ物を見つけることです。 レッスン153・スポーツの動詞 ― フィールドで	打つ Cậu bé đánh quả bóng. 男の子がボールを打ちました。 レッスン153・スポーツの動詞 ― フィールドで
 cú vung	 nhấc	持ち上げる Anh ấy nhấc cái hộp nặng lên. 彼は重い箱を持ち上げます。 レッスン153・スポーツの動詞 ― フィールドで	スイング Cú vung gậy của anh ấy rất mạnh. 彼のバットのスイングは力強かった。 レッスン153・スポーツの動詞 ― フィールドで
 dẫn bóng	 giải quyết	取り組む Chúng ta phải giải quyết vấn đề khó khăn này. 私たちはこの難しい問題に取り組まなければなりません。 レッスン153・スポーツの動詞 ― フィールドで	ドリブルする Cậu bé đang dẫn bóng. 男の子がボールをドリブルしています。 レッスン153・スポーツの動詞 ― フィールドで
 ném	 cú đập bóng	スパイク Cú đập bóng của cô ấy đã ghi điểm. 彼女のスパイクが得点を決めた。 レッスン153・スポーツの動詞 ― フィールドで	投げる Cầu thủ ném quả bóng. 選手がボールを投げる。 レッスン153・スポーツの動詞 ― フィールドで

 cờ vua	 trò chơi xếp hình	パズル Đứa trẻ giải trò chơi xếp hình. その子供はパズルを解いています。 レッスン154・ゲームとパズル	チェス Họ chơi cờ vua mỗi tối. 彼らは毎晩チェスをします。 レッスン154・ゲームとパズル
 bài	 cờ domino	ドミノ Chúng tôi cùng chơi cờ domino. 私たちは一緒にドミノをして遊びます。 レッスン154・ゲームとパズル	トランプ Anh ấy chơi bài với bạn bè. 彼は友達とトランプをします。 レッスン154・ゲームとパズル
 cờ đam	 xúc xắc	サイコロ Anh ấy tung con xúc xắc màu đỏ. 彼は赤いサイコロを振ります。 レッスン154・ゲームとパズル	チェッカー Lũ trẻ chơi cờ đam cùng nhau. 子供たちは一緒にチェッカーをして遊んでいます。 レッスン154・ゲームとパズル
 phi tiêu	 bowling	ボウリング Chúng tôi thích môn bowling. 私たちはボウリングというスポーツが好きです。 レッスン154・ゲームとパズル	ダーツ Anh ấy ném những chiếc phi tiêu nhỏ. 彼は小さなダーツを投げます。 レッスン154・ゲームとパズル

		ゲームセンター Chúng tôi chơi trò chơi ở trung tâm trò chơi. 私たちはゲームセンターでゲームをします。 レッスン154・ゲームとパズル	ビリヤード Anh ấy chơi bi-a với bạn bè. 彼は友達とビリヤードをします。 レッスン154・ゲームとパズル
		大会 Đội của chúng tôi đã thắng giải đấu. 私たちのチームがその大会で優勝しました。 レッスン154・ゲームとパズル	ゲーム機 Tôi chơi trên máy chơi game của mình. 私はゲーム機で遊ぶ。 レッスン154・ゲームとパズル